



Số: 671 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I năm 2022
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I năm 2022
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào
ngày 29/4/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ
đồng/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công
bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 671 /KVN-TC

Date: 29/4/2022

DISCLOSURE OF INFORMATION

On the Parent company's financial statements 1st Quarter 2022

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Parent company's financial statements 1st
Quarter 2022

This information was posted on PV GAS website on 29 April 2022 at this link
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the
above information.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public
Offering Management
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Organization representative
Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT



Pham Dang Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

350
TỔNG
VIỆT
CÔNG
CÓ P
- TR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.631.356.497.171	49.091.115.036.230
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	6.291.599.999.077	3.427.433.244.185
1.Tiền	111		2.191.599.999.077	1.227.433.244.185
2.Các khoản tương đương tiền	112		4.100.000.000.000	2.200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	24.436.473.735.678	23.636.473.735.678
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.436.473.735.678	23.636.473.735.678
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.579.872.758.512	18.231.042.809.753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.592.687.927.746	11.796.016.152.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		206.879.890.731	401.634.376.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.699.657.848.717	6.952.745.189.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(919.352.908.682)	(919.352.908.682)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.754.529.922.740	2.817.239.128.002
1.Hàng tồn kho	141		1.814.849.736.261	2.877.558.941.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(60.319.813.521)	(60.319.813.521)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		568.880.081.164	978.926.118.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	57.459.123.744	45.587.783.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		486.747.357.678	908.833.861.714
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	24.673.599.742	24.504.473.870
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		28.462.079.041.199	27.914.966.526.314
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		196.807.348.889	181.841.313.340
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		77.932.442.272	70.338.402.093
2. Phải thu dài hạn khác	216		118.874.906.617	111.502.911.247
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.362.893.681.115	16.492.141.315.177
1.TSCĐ hữu hình	221	11	16.023.296.468.655	16.149.612.942.634
- Nguyên giá	222		52.043.748.093.535	51.488.945.135.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.020.451.624.880)	(35.339.332.192.726)
2. TSCĐ vô hình	227	12	339.597.212.460	342.528.372.543
- Nguyên giá	228		510.818.280.170	502.441.897.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171.221.067.710)	(159.913.525.263)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.954.497.884.899	4.827.037.345.480
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.954.497.884.899	4.827.037.345.480
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.039.921.231.079	3.076.465.227.009
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.562.870.071.633	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15b	-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(807.408.840.554)	(770.864.844.624)
III.Tài sản dài hạn khác	260		3.907.958.895.217	3.337.481.325.308
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.907.958.895.217	3.337.481.325.308
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		83.093.435.538.370	77.006.081.562.544

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		28.371.068.228.755	25.640.186.576.813
I. Nợ ngắn hạn	310		17.979.635.625.765	15.997.523.928.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.047.586.047.622	6.442.011.903.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.730.386.839	88.309.641.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.029.958.689.307	510.125.590.836
4. Phải trả người lao động	314		318.512.272.830	226.955.822.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.211.269.604.539	3.838.542.869.241
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.579.118.702.270	2.586.744.727.639
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.734.691.405.065	1.263.967.454.286
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	476.700.000.000	475.440.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		546.068.517.293	565.425.918.272
II. NỢ DÀI HẠN	330		10.391.432.602.990	9.642.662.648.668
1. Phải trả dài hạn khác	337		6.799.063.564	6.286.828.159
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	8.060.788.269.318	7.505.900.592.677
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.320.158.548.930	2.126.788.506.654
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3.686.721.178	3.686.721.178
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		54.722.367.309.615	51.365.894.985.731
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	54.722.367.309.615	51.365.894.985.731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.791.553.148.710	20.791.553.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.580.634.619.608	11.224.162.295.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.238.993.966.019	2.764.914.754.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.341.640.653.589	8.459.247.541.098
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		83.093.435.538.370	77.006.081.562.544

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

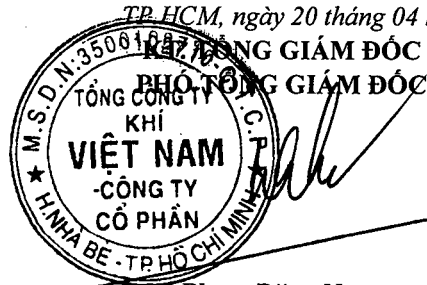


Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2022**

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	25.881.687.737.181	16.805.211.892.959	25.881.687.737.181	16.805.211.892.959
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 03)	10		25.881.687.737.181	16.805.211.892.959	25.881.687.737.181	16.805.211.892.959
4. Giá vốn hàng bán	11	26	21.108.720.300.433	13.775.606.005.864	21.108.720.300.433	13.775.606.005.864
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.772.967.436.748	3.029.605.887.095	4.772.967.436.748	3.029.605.887.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	246.956.352.217	254.272.881.617	246.956.352.217	254.272.881.617
7. Chi phí tài chính	22	28	137.862.610.400	55.038.684.798	137.862.610.400	55.038.684.798
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		81.956.268.818	52.310.116.788	81.956.268.818	52.310.116.788
8. Chi phí bán hàng	25	29	430.430.069.130	366.553.834.778	430.430.069.130	366.553.834.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	284.590.324.415	282.169.737.089	284.590.324.415	282.169.737.089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4.167.040.785.020	2.580.116.512.047	4.167.040.785.020	2.580.116.512.047
11. Thu nhập khác	31	32	21.677.789.463	27.947.691.633	21.677.789.463	27.947.691.633
12. Chi phí khác	32	33	2.820.049.648	429.848.716	2.820.049.648	429.848.716
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.857.739.815	27.517.842.917	18.857.739.815	27.517.842.917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.185.898.524.835	2.607.634.354.964	4.185.898.524.835	2.607.634.354.964
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	844.257.871.246	564.273.563.937	844.257.871.246	564.273.563.937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.341.640.653.589	2.043.360.791.027	3.341.640.653.589	2.043.360.791.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.746	1.068	1.746	1.068

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

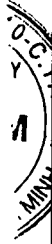
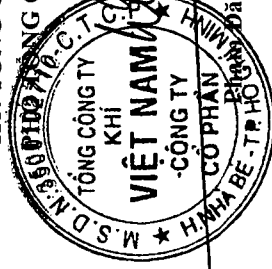
KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.185.898.524.835	2.607.634.354.964
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	694.080.461.475	722.599.532.566
Các khoản dự phòng	03	229.914.038.206	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(17.100.816.000)	(5.834.861.434)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(210.491.648.917)	(229.160.017.533)
Chi phí lãi vay	06	81.956.268.818	52.310.116.788
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.964.256.828.417	3.147.549.125.351
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(3.026.008.983.168)	(2.994.056.596.900)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	1.062.709.205.262	(310.300.336.135)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.587.522.844.604	2.102.306.477.658
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(582.348.910.625)	(15.138.346.290)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(108.170.786.912)	(43.693.086.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(466.077.613.164)	(434.317.506.182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.308.750.960)	(9.461.713.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.412.573.833.454	1.442.888.017.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(440.489.521.593)	(1.591.541.352.116)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.900.000.000.000)	(10.362.901.599.947)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.100.000.000.000	10.340.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.900.597.025	254.432.789.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.106.588.924.568)	(1.360.010.162.380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	552.749.581.644	1.315.059.351.650
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	552.749.581.644	1.315.059.351.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.858.734.490.530	1.397.937.206.834
Tiền tồn đầu kỳ	60	3.427.433.244.185	2.737.279.719.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	5.432.264.362	99.814.310
Tiền tồn cuối kỳ	70	6.291.599.999.077	4.135.316.740.254

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2022 là: 1.380 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 15/9/2021 do đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, theo Quyết định số 859/QĐ-KVN ngày 08/9/2021 của Hội đồng quản trị;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

TỔNG
CÔNG
TY
KHÍ
VIỆT
NAM
G T
H A
H O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tiền mặt	2.582.589.621	2.025.965.350
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.189.017.409.456	838.901.077.392
- Tiền đang chuyển	-	386.506.201.443
- Các khoản tương đương tiền (i)	4.100.000.000.000	2.200.000.000.000
Cộng :	<u>6.291.599.999.077</u>	<u>3.427.433.244.185</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	24.436.473.735.678	24.436.473.735.678	23.636.473.735.678	23.636.473.735.678
Cộng:	24.436.473.735.678	24.436.473.735.678	23.636.473.735.678	23.636.473.735.678

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	9.916.254.530.026	8.665.968.561.960
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.874.489.039.009	1.714.062.590.896
+Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	564.028.902.197	388.492.425.466
+VITOL ASIA PTE LTD	1.216.003.089.735	782.888.868.080
+Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	464.238.210.191	330.013.157.891
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	202.755.373.407	159.532.823.980
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	553.266.839.528	641.923.712.397
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.033.559.573.745	1.090.273.646.515
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	2.538.800.686.940	1.963.751.227.988
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	872.954.278.622	997.191.333.962
+Cty CP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	596.158.536.652	597.838.774.785
- Phải thu các khách hàng khác	3.676.433.397.720	3.130.047.590.391
Cộng:	13.592.687.927.746	11.796.016.152.351
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(919.352.908.682)	(919.352.908.682)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An, Tổng Cty CP điện lực dầu khí (PVPower).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	7.765.014.785.020	6.088.852.797.492
- Phải thu PVPipe	397.125.337.804	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	406.354.552.229	329.761.958.689
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	81.163.173.664	87.005.096.004
Cộng :	8.699.657.848.717	6.952.745.189.989

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	67.548.491.845	-	67.718.428.941	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	72.951.589.254	397.125.357.804	72.951.589.254
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	1.007.742.182.678	629.241.842.727	1.007.742.182.678	629.241.842.727
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	121.258.112.949	40.877.506.801	121.258.112.949	40.877.506.801
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	1.662.253.910.368	743.070.938.782	1.662.423.847.464	743.070.938.782

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	153.890.568.621	-	483.695.674.196	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	702.855.469.842	(60.319.813.521)	702.789.501.664	(60.319.813.521)
- Công cụ, dụng cụ :	5.713.426.341	-	6.366.724.710	-
- Chi phí SXKD dở dang :	1.052.797.549	-	2.628.750.986	-
- Thành phẩm :	152.726.466.007	-	94.200.262.996	-
- Hàng hóa :	762.957.478.389	-	1.525.613.419.247	-
- Hàng gửi đi bán :	35.653.529.512	-	62.264.607.724	-
Cộng :	1.814.849.736.261	(60.319.813.521)	2.877.558.941.523	(60.319.813.521)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

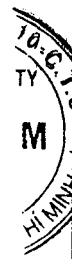
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.555.016.189	17.555.016.189
- Các loại thuế khác	2.701.023.553	2.531.897.681
Cộng	<u>24.673.599.742</u>	<u>24.504.473.870</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Chi phí mua bảo hiểm	4.323.633.245	8.666.627.191
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	41.829.298.671	21.700.984.199
- Các khoản khác	11.306.191.828	15.220.171.638
Cộng :	<u>57.459.123.744</u>	<u>45.587.783.028</u>



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.fifen vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	5.459.164.540.993	1.395.741.631.922	260.685.960.077	361.271.147.678	44.012.081.854.690	51.488.945.135.360
Tăng trong kỳ	113.636.364	108.080.000	-	1.320.139.625	555.171.297.246	556.713.153.235
Mua sắm mới	113.636.364	108.080.000	-	1.162.273.125	722.065.000	2.106.054.489
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	-	-	-	-	554.449.232.246	554.449.232.246
Tặng khác	-	-	-	157.866.500	-	157.866.500
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.910.195.060	-	1.910.195.060
Điều chỉnh và khác	-	-	-	1.752.328.560	-	1.752.328.560
Điều chỉnh và khác	-	-	-	157.866.500	-	157.866.500
Số dư tại 31/03/2022	5.459.278.177.357	1.395.849.711.922	260.685.960.077	360.681.092.243	44.567.253.151.936	52.043.748.093.535
GIÁ TRỊ KHÁU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	4.239.156.550.388	936.057.073.715	160.681.385.523	309.926.909.938	29.693.510.273.162	35.339.332.192.726
Tăng trong kỳ	88.902.229.619	26.079.847.933	3.586.802.694	10.341.922.554	553.959.416.266	682.870.219.066
Trích vào chi phí trong năm	88.902.229.619	26.079.847.933	3.586.802.694	10.341.922.554	553.959.416.266	682.870.219.066
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.750.786.912	-	1.750.786.912
Điều chỉnh và khác	-	-	-	1.750.786.912	-	1.750.786.912
Số dư tại 31/03/2022	4.328.058.780.007	962.136.921.648	164.268.188.217	318.518.045.580	30.247.469.689.428	36.020.451.624.880
GTCL tại 01/01/2022	1.220.007.990.605	459.684.558.207	100.004.574.554	51.344.237.740	14.318.571.581.528	16.149.612.942.634
GTCL tại 31/03/2022	1.131.219.397.350	433.712.790.274	96.417.771.860	42.163.046.663	14.319.783.462.508	16.023.296.468.655



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	286.158.172.000	214.011.659.729	2.272.066.077	502.441.897.806
Tăng trong kỳ	-	8.376.382.364	-	8.376.382.364
Mua trong năm	-	8.376.382.364	-	8.376.382.364
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	286.158.172.000	222.388.042.093	2.272.066.077	510.818.280.170
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỆN KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	4.371.145.093	154.643.020.679	899.359.491	159.913.525.263
Tăng trong kỳ	83.236.191	11.071.783.301	152.522.955	11.307.542.447
Khấu hao trong năm	83.236.191	10.186.532.319	152.522.955	10.422.291.465
Tăng khác	-	885.250.982	-	885.250.982
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	4.454.381.284	165.714.803.980	1.051.882.446	171.221.067.710
GTCL tại 01/01/2022	281.787.026.907	59.368.639.050	1.372.706.586	342.528.372.543
GTCL tại 31/03/2022	281.703.790.716	56.673.238.113	1.220.183.631	339.597.212.460

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	4.932.945.204.782	4.792.767.789.920
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	785.001.528.854	785.001.528.854
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	288.535.274.772	-
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	78.978.018.643	505.474.891.100
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	30.066.035.177	29.897.925.746
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	3.279.719.638.076	2.993.764.596.809
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đò	70.435.976.690	70.435.976.690
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	236.158.130.971	195.624.925.999
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	26.036.828.456
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	48.517.343.123
- Các công trình khác	21.552.680.117	34.269.555.560
Cộng :	4.954.497.884.899	4.827.037.345.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	277.156.358.800	206.166.408.900	265.920.290.200
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.506.667.500.000	837.605.785.000	1.518.030.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	267.555.600.000	127.902.365.221	204.668.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.077.404.431.497	1.858.375.690.000	1.113.692.580.114
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	559.440.000.000	481.819.822.512	455.868.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	42.930.228.253	51.000.000.000	42.391.634.146
Cộng :		3.562.870.071.633	3.731.154.118.550	3.562.870.071.633	3.600.571.104.460

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 780.971.258.503 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 8.069.771.747 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	39.632.189.696	58.000.000.000	40.426.631.116
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	461.947.369.800	226.460.000.000	440.789.475.000
Cộng :	284.460.000.000	501.579.559.496	284.460.000.000	481.216.106.116

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 18.367.810.304 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.123.010.101	8.326.247.854
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.425.000.000	7.500.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	32.864.312.825	32.864.312.825
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	4.443.634.904	5.911.123.427
- Vỏ bình Gas	514.823.688.563	449.153.364.117
- Tiền thuê KS Dầu khí	13.440.000.000	13.728.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	16.391.436.840	36.326.968.113
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	46.351.575.573	63.733.416.413
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	3.168.350.276.280	2.613.817.321.499
- Chi phí quảng cáo	38.309.243.938	44.055.630.529
- Chi phí khác	36.124.282.238	41.752.506.576
Cộng	3.907.958.895.217	3.337.481.325.308

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	5.546.746.014.359	5.546.746.014.359	5.801.650.403.370	5.801.650.403.370
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	292.966.652.304	292.966.652.304	138.521.387.442	138.521.387.442
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	1.056.383.904.874	1.056.383.904.874	847.409.271.143	847.409.271.143
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	2.027.566.137.095	2.027.566.137.095	2.387.845.437.216	2.387.845.437.216
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	54.952.041.533	54.952.041.533	122.240.604.869	122.240.604.869
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	929.263.657.500	929.263.657.500	781.876.701.600	781.876.701.600
+SAMSUNG C&T CORPORATION	44.000.206.231	44.000.206.231	21.409.777.039	21.409.777.039
+ONGC VIDESH LIMITED	-	-	412.009.151.772	412.009.151.772
+Rosneft Vietnam B.V.	-	-	320.451.571.289	320.451.571.289
+PETRON SINGAPORE TRADING PTE LTD	115.680.726.348	115.680.726.348	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	106.348.471.009	106.348.471.009	-	-
+SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	919.584.217.465	919.584.217.465	769.886.501.000	769.886.501.000
- Phải trả cho các đối tượng khác :	500.840.033.263	500.840.033.263	640.361.500.220	640.361.500.220
Cộng :	6.047.586.047.622	6.047.586.047.622	6.442.011.903.590	6.442.011.903.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	485.621.116.966	1.738.203.719.557	1.218.539.746.958	1.005.285.089.565
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.049.188.187	443.890.410.293	317.356.483.167	168.583.115.313
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	297.546.421.574	297.546.421.574	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.555.016.189)	96.127.493.934	96.127.493.934	(17.555.016.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.770.064.982	854.692.498.459	466.077.613.164	837.384.950.277
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.529.484.795)	209.283.380	378.409.252	(2.698.610.667)
- Thuế thu nhập cá nhân	16.935.757.249	43.568.220.378	36.768.917.506	23.735.060.121
- Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
- Các loại thuế khác	2.368.167.532	2.152.391.539	4.267.408.361	253.150.710
Cộng :	485.621.116.966	1.738.203.719.557	1.218.539.746.958	1.005.285.089.565
<i>Trong đó :</i>				-
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	168.583.115.313	42.049.188.187		
- Thuế TNDN	837.384.950.277	448.770.064.982		
- Thuế thu nhập cá nhân	23.735.060.121	16.935.757.249		
- Các loại thuế khác	255.563.596	2.370.580.418		
Cộng	1.029.958.689.307	510.125.590.836		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.347.546.715.538	3.411.809.653.868
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	420.855.772.746	8.688.690.626
- Chi phí lãi vay phải trả	136.656.967.155	132.481.056.741
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	65.371.608.231	69.802.603.164
- Trích trước chi phí XD CB	1.938.697.813	2.301.657.081
- Chi phí quảng cáo	80.357.320.306	67.064.917.905
- Trích trước chi phí mua bình gas	84.845.899.840	97.822.418.545
- Chi phí phải trả khác	73.696.622.910	48.571.871.311
Cộng	5.211.269.604.539	3.838.542.869.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	86.224.183.821	85.494.315.526
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	164.598.095.263	163.204.776.065
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	1.338.512.155.651	956.034.360.099
- Phí sử dụng thương hiệu phải trả PVN	107.958.386.671	-
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	11.853.156.605
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.398.583.659	47.380.845.991
Cộng :	<u>1.734.691.405.065</u>	<u>1.263.967.454.286</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	476.700.000.000	476.700.000.000	475.440.000.000	475.440.000.000
Cộng :	<u>476.700.000.000</u>	<u>476.700.000.000</u>	<u>475.440.000.000</u>	<u>475.440.000.000</u>

*Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 21.000.000 USD.***22. VAY DÀI HẠN**

	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	8.060.788.269.318	8.060.788.269.318	7.505.900.592.677	7.505.900.592.677
Cộng	<u>8.060.788.269.318</u>	<u>8.060.788.269.318</u>	<u>7.505.900.592.677</u>	<u>7.505.900.592.677</u>

*- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 157.632.448 USD.**- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngân Hàng	Số tiền	Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	-	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.010.715.197.067	-	505.357.598.534	505.357.598.534
Mizuho Bank	2.344.448.136.720	-	1.465.280.085.450	879.168.051.270
Taipei Bank	1.233.808.436.284	-	514.086.848.450	719.721.587.834
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	799.947.519.281	-	342.834.651.120	457.112.868.161
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	271.458.306.345	-	116.339.274.150	155.119.032.195
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	134.981.153.954	22.496.858.992	112.484.294.962	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	330.964.883.826	992.894.651.478	330.964.883.825
Cộng	8.060.788.269.318	353.461.742.818	4.354.579.915.215	3.352.746.611.286



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

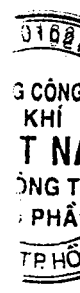
23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	Trước	Nay	Trước	Nay	Trước	Nay	Trước	Nay	
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000	210.679.541.297	210.679.541.297	18.597.253.148.710	18.597.253.148.710	2.905.346.322.001	7.933.611.318.695	48.786.390.330.703
- Lợi nhuận trong năm								8.593.226.953.290	8.593.226.953.290
- Phân loại								(7.933.611.318.695)	-
- Trích lập quỹ			2.194.300.000.000				(2.194.300.000.000)		-
- Chia cổ tức					(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(146.213.641.152)		(146.806.595.361)		(287.020.236.513)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.426.787.188)		(2.426.787.188)		(2.426.787.188)
- Điều chỉnh khác					10.747.542.270		6.827.183.169		17.574.725.439
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000	210.679.541.297	210.679.541.297	20.791.553.148.710	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000	210.679.541.297	210.679.541.297	20.791.553.148.710	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731
- Lãi trong năm nay								3.341.640.653.589	3.341.640.653.589
- Phân loại								(8.459.247.541.098)	-
- Điều chỉnh khác								14.831.670.295	14.831.670.295
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000	210.679.541.297	210.679.541.297	20.791.553.148.710	20.791.553.148.710	11.238.993.966.019	3.341.640.653.589	54.722.367.309.615

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	10.706.785,86	4.422.827,08
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	25.843.853.663.514	16.749.708.564.279	25.843.853.663.514	16.749.708.564.279
- Doanh thu cho thuê văn phòng	16.290.974.698	15.269.592.587	16.290.974.698	15.269.592.587
- Doanh thu khác	21.543.098.969	40.233.736.093	21.543.098.969	40.233.736.093
Cộng	25.881.687.737.181	16.805.211.892.959	25.881.687.737.181	16.805.211.892.959

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	21.083.229.554.229	13.751.627.579.494	21.083.229.554.229	13.751.627.579.494
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.148.330.771	6.827.566.908	6.148.330.771	6.827.566.908
- Giá vốn khác	19.342.415.433	17.150.859.462	19.342.415.433	17.150.859.462
Cộng	21.108.720.300.433	13.775.606.005.864	21.108.720.300.433	13.775.606.005.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.493.190.565	229.160.017.533	210.493.190.565	229.160.017.533
- Lãi chênh lệch tỷ giá	36.463.161.652	25.112.864.084	36.463.161.652	25.112.864.084
Cộng	246.956.352.217	254.272.881.617	246.956.352.217	254.272.881.617

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	81.956.268.818	52.310.116.788	81.956.268.818	52.310.116.788
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.362.345.652	2.728.568.010	19.362.345.652	2.728.568.010
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	36.543.995.930	-	36.543.995.930	-
Cộng	137.862.610.400	55.038.684.798	137.862.610.400	55.038.684.798

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	215.327.870.195	244.629.606.480	215.327.870.195	244.629.606.480
- Chi phí quảng cáo	119.677.536.361	98.994.267.080	119.677.536.361	98.994.267.080
- Các khoản chi phí bán hàng khác	95.424.662.574	22.929.961.218	95.424.662.574	22.929.961.218
Cộng	430.430.069.130	366.553.834.778	430.430.069.130	366.553.834.778

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	107.958.386.671	147.709.692.129	107.958.386.671	147.709.692.129
- Chi an sinh xã hội	52.085.990.064	20.760.889.274	52.085.990.064	20.760.889.274
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	1.812.797.527	-	1.812.797.527	-
- Chi phí tiền lương	62.981.679.439	55.558.943.049	62.981.679.439	55.558.943.049
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.051.051.875	12.139.371.478	14.051.051.875	12.139.371.478
- Các khoản chi phí QLDN khác	45.700.418.839	46.000.841.159	45.700.418.839	46.000.841.159
Cộng	284.590.324.415	282.169.737.089	284.590.324.415	282.169.737.089



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	19.309.147.904.659	11.686.036.710.912	19.309.147.904.659	11.686.036.710.912
- Chi phí nhân công	395.062.949.999	346.159.325.632	395.062.949.999	346.159.325.632
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.080.461.475	722.644.396.219	694.080.461.475	722.644.396.219
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.425.449.377.845	1.669.489.144.968	1.425.449.377.845	1.669.489.144.968
Cộng	21.823.740.693.978	14.424.329.577.731	21.823.740.693.978	14.424.329.577.731

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.850.000	195.454.545	29.850.000	195.454.545
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	10.624.440.420	-	10.624.440.420	-
- Thu nhập khác	11.023.499.043	27.752.237.088	11.023.499.043	27.752.237.088
Cộng	21.677.789.463	27.947.691.633	21.677.789.463	27.947.691.633

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.541.648	-	11.541.648	-
- Chi phí khác	2.808.508.000	429.848.716	2.808.508.000	429.848.716
Cộng	2.820.049.648	429.848.716	2.820.049.648	429.848.716

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	4.185.898.524.835	2.607.634.354.964	4.185.898.524.835	2.607.634.354.964
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	-	-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.185.898.524.835	2.607.634.354.964	4.185.898.524.835	2.607.634.354.964
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	844.257.871.246	564.273.563.937	844.257.871.246	564.273.563.937
- Đ/ chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	844.257.871.246	564.273.563.937	844.257.871.246	564.273.563.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ I/2022

CHỈ TIÊU	Quý I/2022	Quý I/2021	Tỷ lệ so sánh 2022/2021
- Lợi nhuận sau thuế Quý I :	3.341.640.653.589	2.043.360.791.027	164%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý I/2022 tăng 64% (tương ứng tăng 1.298 tỷ đồng) so với Quý I/2021 là do :

- + Giá dầu Brent bình quân quý I/2022 (102,23USD/thùng) tăng 41,11USD/thùng so với Quý I/2021 (61,12 USD/thùng) tương ứng tăng 67%, làm cho lợi nhuận của PV GAS tăng tương ứng.
- + Sản lượng LPG tiêu thụ Quý I/2022 tăng 19% so với Q1/2021.
- + Sản lượng Condensate tiêu thụ Quý I/2022 tăng 100% so với Q1/2021.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Cơ quan Tập đoàn	672.146.885.570	706.683.282.367
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2.435.355.541.644	1.848.596.577.400
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	943.371.278.214	862.594.406.795
Công ty CP CNG Việt Nam	2.150.454.006	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	610.079.337.784	536.180.658.441
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.460.396.842.517	1.135.833.123.845
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.081.210.998.498	734.727.825.169
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	517.847.188.292	109.806.331.466
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	188.897.554.376	140.050.562.833
Liên doanh Vietsopetro	29.066.553.647	47.537.268.595
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	106.236.299.502	5.651.588.562
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	24.416.706.430	-
	9.071.175.640.480	6.127.661.625.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mua hàng từ các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Cơ quan Tập đoàn	5.768.253.232.208	4.096.495.280.638
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.711.924.616	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.695.554.126.395	1.235.880.269.463
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	146.547.013.229	476.701.904.541
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	144.240.823.355	232.457.606.760
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	130.290.255.588	216.602.148.748
Liên doanh Vietsopetro	445.994.517.875	96.484.590.387
Tổng công ty bảo hiểm PVI	3.579.161.003	10.681.300.242
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.126.847.666	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.044.717.426	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.252.979.367	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.334.986.138	-
	8.341.930.584.866	6.365.303.100.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty mẹ		
Cơ quan Tập đoàn	202.755.373.407	159.532.823.980
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.874.489.039.009	1.714.062.590.896
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.033.559.573.745	1.090.273.646.515
Công ty CP CNG Việt Nam	1.033.002.479	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	553.266.839.528	641.923.712.397
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.411.754.965.562	2.960.942.561.950
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	464.238.210.191	330.013.157.891
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	128.878.703.808	127.278.832.169
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	286.586.462.201	119.015.926.892
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	48.392.839.118	42.824.781.520
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	24.088.781.152	25.453.339.903
	<u>8.029.043.790.200</u>	<u>7.211.321.374.113</u>

Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Các bên liên quan khác		
Liên doanh Vietsopetro	154.519.338.142	154.519.338.142
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	84.011.095.890	103.777.990.516
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.792.060.000	1.592.496.460
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	-	1.165.014.668
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	20.670.049.653	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.257.960.211	-
	<u>263.250.503.896</u>	<u>261.054.839.786</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
Công ty mẹ		
Cơ quan Tập đoàn	205.018.910.491	832.348.541.820
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	397.125.337.804	397.125.337.804
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	13.114.443.404	11.248.168.357
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	6.761.372.118	6.761.372.118
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.556.757.444.392	1.364.868.608.904
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	93.527.025.456	53.097.029.622
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	18.950.499.391	19.199.359.072
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	1.453.870.134
	2.342.708.903.190	2.736.102.287.831

Phải thu dài hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	46.331.854.617	38.918.859.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

	31/03/2022	01/01/2022
Công ty mẹ		
Cơ quan Tập đoàn	2.027.573.667.841	2.387.845.437.216
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.163.534.509	2.181.371.912
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.056.383.904.874	847.409.271.143
Liên doanh Vietsopetro	292.966.652.304	138.521.387.442
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	58.813.859.073	126.596.550.682
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	70.016.889.304	56.189.972.671
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	42.295.003.571
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.488.074.355	2.584.273.891
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.344.729.097	-
	3.515.988.088.002	3.606.860.045.173

Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2022	01/01/2022
Công ty mẹ		
Cơ quan Tập đoàn	107.958.386.671	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	164.598.095.263	163.204.776.065
	272.556.481.934	163.204.776.065

Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
Công ty mẹ		
Cơ quan Tập đoàn	2.432.440.164.894	2.109.745.264.552
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	45.705.450.973	8.053.692.787
	2.478.145.615.867	2.117.798.957.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Các bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCcombank)	1.500.000.000.000	1.200.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



KẾ TÍNH TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN

Phạm Đăng Nam